

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I - NĂM 2019



MUC LUC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01- DN/HN) | 4-5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 7 |
| Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 8-25 |



Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi hợp nhất Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)
- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.
- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016

Hội đồng Quản trị:

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông: Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch |
| Bà: Phạm Thị Thanh Hương | Phó Chủ tịch |
| Ông: Huỳnh Ngọc Oanh | Ủy viên |
| Ông: Nguyễn Thanh Giang | Ủy viên |
| Ông: Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên |
| Bà: Nguyễn Thị Mai Hoa | Ủy viên |
| Bà: Nguyễn Thị Mai Anh | Ủy viên |

Ban Kiểm soát:

+ Trước ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

| | |
|-------------------------|--|
| Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 14.04.2018) |
| Ông: Huỳnh Thế Duy | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14.04.2018) |
| Bà: Trình Phương Mai | Thành viên |

+ Sau ĐHĐ cổ đông ngày 14.04.2018

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Quang Việt | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Hằng Nga | Thành viên |
| Bà: Trình Phương Mai | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Văn Quá | Tổng Giám đốc |
| Bà: Phạm Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Huỳnh Ngọc Oanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Thanh Giang | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật :

| | |
|---------------------|-------------------------------------|
| Ông: Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
|---------------------|-------------------------------------|

Trụ sở chính :

498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31.03.2019 VND | Tại 01.01.2019 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.014.681.183.423 | 1.021.237.151.785 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 30.126.824.290 | 92.556.725.446 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.126.824.290 | 80.556.725.446 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 242.701.393.300 | 222.701.393.300 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.393.300 | 1.393.300 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 242.700.000.000 | 222.700.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 444.152.453.037 | 428.877.865.723 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 353.462.966.883 | 380.723.402.367 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 87.357.163.955 | 54.191.458.527 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 15.502.466.626 | 6.133.149.256 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (12.170.144.427) | (12.170.144.427) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 289.762.533.348 | 269.729.041.858 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 289.762.533.348 | 269.729.041.858 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.937.979.448 | 7.372.125.458 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 2.505.386.584 | 3.619.453.283 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3.478.450.779 | 3.693.216.726 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 1.954.142.085 | 59.455.449 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 412.830.883.956 | 413.103.725.401 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 209.179.550.618 | 218.861.572.025 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 158.642.784.723 | 167.896.839.912 |
| - Nguyên giá | 222 | | 461.779.376.733 | 461.036.723.824 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (303.136.592.010) | (293.139.883.912) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 50.536.765.895 | 50.964.732.113 |
| - Nguyên giá | 228 | | 57.384.211.700 | 57.384.211.700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.847.445.805) | (6.419.479.587) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.046.476.350 | 25.129.864.154 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 32.046.476.350 | 25.129.864.154 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 146.802.656.432 | 143.526.055.600 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 15 | 130.294.104.525 | 127.017.503.693 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 16 | 16.508.551.907 | 16.508.551.907 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.802.200.556 | 25.586.233.622 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 24.802.200.556 | 25.586.233.622 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.427.512.067.379 | 1.434.340.877.186 |

9564
 TỶ
 IẢN
 GTHIỆT
 H ĐỊNH
 HAR)
 T. BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Tại 31.03.2019 VND | Tại 01.01.2019 VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 502.756.656.155 | 543.686.587.994 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 457.897.759.313 | 497.319.705.472 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 151.423.804.501 | 204.507.671.941 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 13.417.967.446 | 14.769.553.615 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 8.045.154.642 | 9.720.810.004 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.354.026.642 | 14.603.356.923 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 5.566.662.548 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 91.681.978.126 | 89.869.602.917 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 137.484.043.712 | 95.986.460.434 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 42.490.784.244 | 62.295.587.090 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 44.858.896.842 | 46.366.882.522 |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 22 | 44.858.896.842 | 46.366.882.522 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 924.755.411.224 | 890.654.289.192 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 902.577.326.646 | 868.083.062.849 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 523.790.000.000 | 523.790.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 523.790.000.000 | 523.790.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.921.442.000 | 20.921.442.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (878.000) | (878.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 73.986.715.286 | 73.986.715.286 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 283.880.047.360 | 249.385.783.563 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 249.385.783.562 | 204.070.640.819 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 34.494.263.798 | 45.315.142.744 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 24 | 22.178.084.578 | 22.571.226.343 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 17.595.827.178 | 17.650.232.586 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 4.582.257.400 | 4.920.993.757 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.427.512.067.379 | 1.434.340.877.186 |

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc


Ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ I - NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÍ I | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 361.154.724.884 | 261.684.255.234 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 12.770.617.178 | 9.624.613.411 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02) | 10 | 26 | 348.384.107.706 | 252.059.641.823 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 229.147.512.226 | 175.139.454.433 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11) | 20 | | 119.236.595.480 | 76.920.187.390 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 5.170.842.183 | 3.458.003.154 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 3.944.436.255 | 2.416.289.949 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.258.398.696 | 1.712.980.142 |
| 8. Lợi nhuận từ công ty liên kết | 24 | | 583.449.885 | 3.276.600.833 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 50.010.183.262 | 27.794.356.980 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 19.750.867.984 | 11.130.119.464 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 51.285.400.047 | 42.314.024.984 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 10.066.277 | 14.290.214 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 2.655 | 8.790.727 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10.063.622 | 5.499.487 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 51.295.463.669 | 42.319.524.471 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 10.153.250.864 | 7.822.260.673 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 41.142.212.805 | 34.497.263.798 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 41.142.212.805 | 34.497.263.798 |


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kê toán trưởng


Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

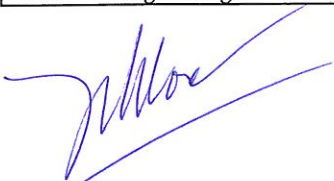
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

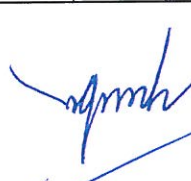
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I - NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | QUÍ I | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | Năm 2018 | Năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 303.189.201.041 | 244.918.984.965 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (263.231.596.402) | (225.980.492.491) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (44.809.416.348) | (34.043.425.161) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (2.523.640.623) | (1.215.513.805) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (19.500.000.000) | (8.021.545.806) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 14.556.836.444 | 12.696.351.837 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (47.459.853.800) | (51.982.796.217) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (59.778.469.688) | (63.628.436.678) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (1.054.425.350) | (20.023.217.313) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (25.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 40.000.000.000 | - |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (12.712.000.000) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 389.888.797 | 220.995.579 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 14.335.463.447 | (52.514.221.734) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 12.712.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (381.671.202) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 137.330.740.002 | 98.574.395.358 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (123.770.262.731) | (57.573.638.102) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 13.178.806.069 | 53.712.757.256 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (32.264.200.172) | (62.429.901.156) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 96.499.799.276 | 92.556.725.446 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 64.235.599.104 | 30.126.824.290 |


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 25/10/2016

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường UpCoM, với mã chứng khoán DBD.

Ngày 15 tháng 06 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM, với mã chứng khoán DBD

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.185 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.191)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược và dược liệu.
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế.
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm.
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt.
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng.
- Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng.
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế.
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát.
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton.
- In ấn.
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc.
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng.

- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

✓ Công ty con

| Tên công ty con | Nơi thành lập | Mã số doanh nghiệp | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|----------------|--------------------|-----------------------|------------------------------------|--|
| 1. Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao | Tỉnh Bình Định | 4101470866 | 100 | 100 | SX thuốc, hóa dược và dược liệu |
| 2. Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam | Tỉnh Bình Định | 4101473183 | 100 | 100 | SX thuốc, hóa dược và dược liệu |
| 3. Công ty TNHH Bidiphar Betalactam | Tỉnh Bình Định | 4101473176 | 100 | 100 | SX thuốc, hóa dược và dược liệu |
| 4. Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar | Tỉnh Bình Định | 4101538232 | 100 | 100 | Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT |

✓ Công ty liên kết:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|----------------------------|--|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Cao su Bidiphar | Bình Định | 33,58% | 33,58% | Khai thác, chế biến mù cao su |

✓ Các chi nhánh của Công ty:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Trung tâm Cung ứng Thuốc và Mỹ phẩm Quy Nhơn - Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 365, Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định |
| 2 | Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định. |
| 3 | Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định. |



| | | |
|----|--|---|
| 4 | Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định. |
| 5 | Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định |
| 6 | Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) | Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định. |
| 7 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội | Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. |
| 8 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An | LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| 9 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị | Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị. |
| 10 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi | Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi. |
| 11 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng | Số 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng |
| 12 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk | Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. |
| 13 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa | 18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. |
| 14 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 15 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ | Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ. |
| 16 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai | J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. |
| 17 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa | Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa |
| 18 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng | Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng |
| 19 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ | Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Tp Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ |
| 20 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang | Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang |
| 21 | Chi nhánh Công ty CP Dược – TTB Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang | Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Tp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang |

T.C.P ★ H/M/12

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2019: 23,250.00 VND/USD; 26.579,02 VND/EUR

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi

nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất trả trước sẽ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê đất, sử dụng phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng một năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 942.785.949 | 561.864.450 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.184.038.341 | 79.994.860.996 |
| Các khoản tương đương tiền | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Cộng | <u>30.126.824.290</u> | <u>92.556.725.446</u> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 1.393.300 | 1.393.300 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 242.700.000.000 | 222.700.000.000 |
| Cộng | <u>242.701.393.300</u> | <u>222.701.393.300</u> |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Bên thứ ba | 353.462.966.883 | 380.723.402.367 |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam | 45.131.856.249 | 48.131.856.249 |
| Khác | 308.331.110.634 | 332.591.546.118 |
| b. Bên liên quan | - | - |
| Cộng | <u>353.462.966.883</u> | <u>380.723.402.367</u> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Bên thứ ba | 87.357.163.955 | 54.191.458.527 |
| Công ty CBF Coffee | 21.989.600.256 | 18.862.400.256 |
| Truking Technology Limited | 35.315.263.852 | 16.925.149.000 |
| Khác | 30.052.299.847 | 18.403.909.271 |
| b. Bên liên quan | - | - |
| Cộng | <u>87.357.163.955</u> | <u>54.191.458.527</u> |



8. **PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ | 4.117.006.765 | 434.999.892 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 192.470.750 | 192.609.850 |
| Lãi dự thu | 7.109.198.126 | 4.864.331.840 |
| Các khoản phải thu khác | 4.083.790.985 | 641.207.674 |
| Cộng | <u>15.502.466.626</u> | <u>6.133.149.256</u> |

9. **HÀNG TỒN KHO**

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi đường | | 8.235.834.367 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 97.017.859.335 | 97.369.685.800 |
| Công cụ, dụng cụ | 418.728.686 | 418.728.686 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 15.552.488.246 | 5.710.591.954 |
| Thành phẩm | 126.700.207.621 | 115.397.131.684 |
| Hàng hoá | 50.073.249.460 | 42.597.069.367 |
| Cộng | <u>289.762.533.348</u> | <u>269.729.041.858</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

10. **CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | 2.505.386.584 | 3.619.453.283 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.036.024.480 | 1.853.920.068 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.469.362.104 | 1.765.533.215 |
| b. Dài hạn | 24.802.200.556 | 25.586.233.622 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.397.723.860 | 1.420.784.591 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.222.508.830 | 2.983.481.165 |
| Chi phí tiền thuê đất | 21.181.967.866 | 21.181.967.866 |
| Tổng (a) + (b) | <u>27.307.587.140</u> | <u>29.205.686.905</u> |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày 01.01.2019 VND | Số phải thu/nộp trong kỳ VND | Số đã thực thu/ nộp trong kỳ VND | Tại ngày 31.03.2019 VND |
|--|-------------------------------|------------------------------------|--|-------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 171.623.715 | 337.698.027 | 337.195.575 | 172.126.167 |
| + Phải nộp | 171.623.715 | 337.698.027 | 337.195.575 | 172.126.167 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | (45.505.752) | 2.742.231.194 | 4.551.540.004 | (1.854.814.562) |
| Thuế xuất, nhập khẩu | (6.477.322) | 916.322.884 | 1.005.876.607 | (96.031.045) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.021.545.806 | 7.822.260.673 | 8.021.545.806 | 7.822.260.673 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.520.168.108 | 2.315.034.948 | 3.787.731.732 | 47.471.324 |
| + Phải nộp | 1.527.640.483 | 2.310.859.051 | 3.787.731.732 | 50.767.802 |
| + Phải thu | (7.472.375) | 4.175.897 | | (3.296.478) |
| Thuế môn bài | - | 39.000.000 | 39.000.000 | - |
| Thuế đất | - | 41.241.869 | 41.241.869 | - |
| | 9.661.354.555 | 14.213.789.595 | 17.784.131.593 | 6.091.012.557 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | (59.455.449) | | | (1.954.142.085) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 9.720.810.004 | | | 8.045.154.642 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01.01.2019 | 151.383.222.305 | 262.497.055.923 | 34.318.963.182 | 12.837.482.414 | 461.036.723.824 |
| Mua trong kỳ | | 653.152.909 | | 40.900.000 | 694.052.909 |
| XDCB hoàn thành | | | | 48.600.000 | 48.600.000 |
| Tại ngày 31.03.2019 | 151.383.222.305 | 263.150.208.832 | 34.318.963.182 | 12.926.982.414 | 461.779.376.733 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01.01.2019 | 66.453.756.414 | 197.047.548.001 | 21.610.122.159 | 8.028.457.338 | 293.139.883.912 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.886.432.731 | 6.468.898.780 | 1.087.269.749 | 554.106.838 | 9.996.708.098 |
| Tại ngày 31.03.2019 | 68.340.189.145 | 203.516.446.781 | 22.697.391.908 | 8.582.564.176 | 303.136.592.010 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01.01.2019 | 84.929.465.891 | 65.449.507.922 | 12.708.841.023 | 4.809.025.076 | 167.896.839.912 |
| Tại ngày 31.03.2019 | 83.043.033.160 | 59.633.762.051 | 11.621.571.274 | 4.344.418.238 | 158.642.784.723 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 182.447.569.150 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 179.258.345.223 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01.01.2019 | 45.085.742.650 | 12.298.469.050 | 57.384.211.700 |
| Mua trong kỳ | | | - |
| Tại ngày 31.03.2019 | <u>45.085.742.650</u> | <u>12.298.469.050</u> | <u>57.384.211.700</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01.01.2019 | 1.561.848.909 | 4.857.630.678 | 6.419.479.587 |
| Khấu hao trong kỳ | 56.265.794 | 371.700.424 | 427.966.218 |
| Tại ngày 31.03.2019 | <u>1.618.114.703</u> | <u>5.229.331.102</u> | <u>6.847.445.805</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01.01.2019 | 43.523.893.741 | 7.440.838.372 | 50.964.732.113 |
| Tại ngày 31.03.2019 | <u>43.467.627.947</u> | <u>7.069.137.948</u> | <u>50.536.765.895</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 709.403.250 đồng. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 709.403.250 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31.03.2019 VND | 01.01.2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án trồng cây dược liệu | 4.335.418.457 | 3.141.899.430 |
| Phần mềm quản lý và phân phối và bán hàng | 1.371.755.500 | 1.371.755.500 |
| Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng | 2.052.218.182 | 2.052.218.182 |
| Nhà máy công nghệ cao | 10.817.740.227 | 10.988.260.593 |
| Khác | 13.469.343.984 | 7.575.730.449 |
| Cộng | <u>32.046.476.350</u> | <u>25.129.864.154</u> |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

| | 31.03.2019 VND | 01.01.2019 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá gốc khoản đầu tư | 92.868.048.000 | 92.868.048.000 |
| Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | 37.426.056.525 | 41.294.844.693 |
| Cổ tức được chia | | (7.145.389.000) |
| Cộng | <u>130.294.104.525</u> | <u>127.017.503.693</u> |

Tóm tắt tình hình Công ty liên kết

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tổng tài sản | 490.356.068.819 | 523.216.329.279 |
| Tổng công nợ | <u>(102.321.415.380)</u> | <u>(144.939.866.154)</u> |
| Tài sản thuần | 388.034.653.438 | 378.276.463.126 |
| Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết | <u>130.294.104.525</u> | <u>127.017.503.693</u> |

| | QUÍ 1.2019 | QUÍ 1.2018 |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận thuần | 9.758.190.308 | 1.737.597.987 |
| Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên | <u>3.276.600.833</u> | <u>583.449.885</u> |

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | | | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|-----------------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Tỷ lệ phần sở hữu | Số lượng Cổ phiếu | Giá gốc <u>VND</u> | Giá gốc <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan | 13,50% | 405.000 | 12.995.016.936 | 12.995.016.936 |
| Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An | 1,29% | 205.710 | 1.513.534.971 | 1.513.534.971 |
| Công ty TNHH Thiên Phúc | 10,00% | 200.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | | | <u>16.508.551.907</u> | <u>16.508.551.907</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, các công ty nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Bên thứ ba | 151.423.804.501 | 204.507.671.941 |
| Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam | 55.098.279.170 | 70.000.728.034 |
| Khác | 96.325.525.331 | 134.506.943.907 |
| b. Bên liên quan | | |
| Cộng | <u>151.423.804.501</u> | <u>204.507.671.941</u> |

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán



18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Bên thứ ba | 13.417.967.446 | 14.769.553.615 |
| Công ty cổ phần Sundial Việt nam | 3.045.113.671 | 2.410.001.226 |
| Ban quản lý dự án Kiên Giang | 3.664.496.000 | 4.068.704.000 |
| Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Bình Định | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| CBF PHARMA Co.,Ltd | | 1.587.112.125 |
| Khác | 2.708.357.775 | 2.703.736.264 |
| b. Bên liên quan | | |
| Cộng | <u>13.417.967.446</u> | <u>14.769.553.615</u> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 78.668.478.450 | 78.668.478.450 |
| Kinh phí công đoàn | 1.292.065.094 | 1.423.395.378 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 89.000.000 | 89.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.632.434.582 | 11.613.397.408 |
| Cộng | <u>91.681.978.126</u> | <u>91.794.271.236</u> |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Tại ngày | Trong kỳ | | Tại ngày |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | 01.01.2019 | | | 31.03.2019 |
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng | 67.337.105.463 | 98.574.395.358 | 55.837.659.200 | 110.073.841.621 |
| + Ngân hàng BIDV CN BD | 31.837.659.200 | 63.952.768.500 | 45.837.659.200 | 49.952.768.500 |
| + Ngân hàng VCB CN BD | 35.499.446.263 | | 10.000.000.000 | 25.499.446.263 |
| + Ngân hàng Vietinbank CN BD | | 34.621.626.858 | | 34.621.626.858 |
| Vay ngắn hạn CBCNV | 28.649.354.971 | 497.466.337 | 1.736.619.217 | 27.410.202.091 |
| Cộng | <u>95.986.460.434</u> | <u>99.071.861.695</u> | <u>57.574.278.417</u> | <u>137.484.043.712</u> |

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

| | Quỹ khen thưởng VND | Quỹ phúc lợi VND | Quỹ thưởng Ban điều hành VND | Tổng VND |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01.01.2019 | 35.364.878.696 | 23.267.567.806 | 3.663.140.588 | 62.295.587.090 |
| Tăng khác | 2.090.000 | | | 2.090.000 |
| Sử dụng quỹ | (19.000.000.000) | (806.892.846) | | (19.806.892.846) |
| Số dư tại 31.03.2019 | 16.366.968.696 | 22.460.674.960 | 3.663.140.588 | 42.490.784.244 |

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTD TTBYT ngày 01/01/2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

| | Quỹ phát triển KHCN VND | Quỹ PT KHCN đã hình thành VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01.01.2019 | 30.002.080.243 | 16.364.802.279 | 46.366.882.522 |
| Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ | | (1.507.985.680) | (1.507.985.680) |
| Số dư tại 31.03.2019 | 30.002.080.243 | 14.856.816.599 | 44.858.896.842 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ (*) VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01.01.2019 | 523.790.000.000 | 20.921.442.000 | (878.000) | 73.986.715.286 | 249.385.783.563 | 868.083.062.849 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 34.494.263.797 | 34.494.263.797 |
| + LN sau thuế BDP | | | | | 31.234.796.118 | 31.234.796.118 |
| + LN sau thuế 4 Cty con | | | | | (17.133.154) | (17.133.154) |
| + LN thực tế Cty cao su | | | | | 3.276.600.833 | 3.276.600.833 |
| Số dư tại 31.03.2019 | 523.790.000.000 | 20.921.442.000 | (878.000) | 73.986.715.286 | 283.880.047.360 | 902.577.326.646 |

✓ Cổ phần:

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 52.379.000 | 52.379.000 |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | 52.378.915 | 52.378.915 |
| + <i>Cổ phiếu quỹ</i> | 85 | 85 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | 52.378.915 | 52.378.915 |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | 52.378.915 | 52.378.915 |
| - Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

✓ **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | 31.03.2019 | | | 01.01.2019 | | |
|--|-------------------|------------|------------------------|-------------------|------------|------------------------|
| | Cổ phần | % | VND | Cổ phần | % | VND |
| + Cổ đông Nhà nước: Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định | 6.984.955 | 13,34 | 69.849.550.000 | 6.984.955 | 13,34 | 69.849.550.000 |
| + Các cổ đông khác | 45.394.045 | 86,66 | 453.940.450.000 | 45.394.045 | 86,66 | 453.940.450.000 |
| | 52.379.000 | 100 | 523.790.000.000 | 52.379.000 | 100 | 523.790.000.000 |

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí gồm:

- ✓ Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 34,09 tỷ đồng
- ✓ Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

| | Nguồn kinh phí sự nghiệp | Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ | Tổng |
|----------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01.01.2019 | 17.650.232.586 | 4.920.993.757 | 22.571.226.343 |
| Sử dụng quỹ | (54.405.408) | | (54.405.408) |
| Khấu hao TSCĐ | | (338.736.357) | (338.736.357) |
| Số dư tại 31.03.2019 | 17.595.827.178 | 4.582.257.400 | 22.178.084.578 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31.03.2019 | 01.01.2019 |
|--------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (“USD”) | 8.960,83 | 66.330,46 |
| - Euro (“EUR”) | 100,00 | 88,62 |

025
 CÔNG
 CỔ PH
 TRANG
 TẾ BÌNH
 (BIDIP
 NHON

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | QUÍ 1.2019 | QUÍ 1.2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 261.684.255.234 | 361.154.724.884 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| Doanh thu bán dược phẩm | 248.838.009.298 | 341.616.058.185 |
| Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế | 11.121.374.425 | 17.159.225.329 |
| Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ | 1.615.157.611 | 2.275.441.370 |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 109.713.900 | 104.000.000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 9.624.613.411 | 12.770.617.178 |
| Chiết khấu thương mại | 8.775.840.296 | 10.300.330.817 |
| Hàng bán bị trả lại | 848.773.115 | 2.470.286.361 |
| Doanh thu thuần | 252.059.641.823 | 348.384.107.706 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | QUÍ 1.2019 | QUÍ 1.2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán dược phẩm | 163.820.432.716 | 211.572.936.048 |
| Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế | 9.971.124.617 | 15.699.471.590 |
| Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ | 1.292.267.100 | 1.827.104.588 |
| Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 55.630.000 | 48.000.000 |
| Cộng | 175.139.454.433 | 229.147.512.226 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | QUÍ 1.2019 | QUÍ 1.2018 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.368.876.213 | 5.140.554.678 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 89.126.941 | 30.287.505 |
| Cộng | 3.458.003.154 | 5.170.842.183 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | QUÍ 1.2019 | QUÍ 1.2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.712.980.142 | 3.258.398.696 |
| Chiết khấu thanh toán | 673.802.564 | 665.282.530 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán | 29.507.243 | 20.755.029 |
| Cộng | 2.416.289.949 | 3.944.436.255 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | QUÍ 1.2019 | QUÍ 1.2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 42.319.524.471 | 51.295.463.669 |
| Trừ: Lợi nhuận từ Công ty liên kết | 3.262.467.680 | 583.449.885 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 54.246.575 | 54.246.575 |
| Thu nhập chịu thuế | 39.111.303.366 | 50.766.260.359 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.822.260.673 | 10.153.250.864 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

✓ Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan
- Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar
- Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao
- Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
- Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Công ty đồng Chủ tịch và thành viên HĐQT
- Công ty liên kết
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con

✓ Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Góp vốn vào Công ty con

- Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao
- Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
- Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
- Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar

Tổng đầu tư Quý I
năm 2019

12.700.000.000
4.000.000
5.000.000
3.000.000

12.712.000.000

Cộng

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quá
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2019